

Bản án số: 97/2019/HC-PT

Ngày: 17 - 5 - 2019

V/v: Yêu cầu hủy quyết định chi trả
tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt
bằng khi thu hồi đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương;

Các Thẩm phán: Ông Lương Đức Chính;

Ông Đặng Văn Hưng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký
Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Ông Vũ Tất
Ba, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội
xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 435/2018/TLPT-HC ngày
18 tháng 12 năm 2018 về “Yêu cầu hủy quyết định chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ
giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất” do có kháng cáo của người khởi kiện đối
với Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2018/HC-ST ngày 30 tháng 10 năm 2018
của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7061/2019/QĐ-
PT ngày 02 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1945; địa chỉ: Số 34, xóm
Đông 2, khu Z, phường Y, thành phố X, tỉnh B. Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị A1, sinh năm 1950; địa chỉ:
Số 22, xóm Nam, khu Z, phường Y, thành phố X, tỉnh B. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư
Nguyễn Văn A2, Văn phòng luật sư A2 thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt
tại phiên tòa.

- **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố X, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn B, Chủ tịch UBND
thành phố X. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn B1, Phó Chủ tịch UBND thành phố X. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (thành viên hộ gia đình bà A):**

- NLQ1, có mặt tại phiên tòa;

- NLQ2, vắng mặt;

- NLQ 3, vắng mặt;

- NLQ 4, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm Đông II, khu Z, phường Y, thành phố X, tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị A và đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 05/5/2017, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố X ban hành Quyết định số 932/QĐ-UBND về việc “ Chi trả tiền hỗ trợ GPMB cho hộ gia đình cưỡng chế thu hồi đất tại dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở số 14 phường Y, thành phố X”(sau đây viết tắt là Quyết định 932) có nội dung chi trả cho hộ gia đình bà A tổng số tiền bồi thường hỗ trợ là 156.460.305 đồng, trong khi bà chưa nhận được Quyết định thu hồi đất số 1966/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh B (sau đây viết tắt là Quyết định 1966).

Ngày 09/4/2009, gia đình bà A nhận được Quyết định số 472/QĐ-UBND của UBND thành phố X(sau đây viết tắt là Quyết định 472) về việc thu hồi thửa đất số 11 diện tích 216,9m² đất nông nghiệp.

Do không thực hiện được dự án theo Quyết định số 1714/QĐ-UBND ngày 31/12/2003(sau đây viết tắt là Quyết định 1714), nên UBND tỉnh ra quyết định thu hồi quyết định này. Sau đó, ngày 31/12/2007 UBND tỉnh đã ra Quyết định 1966 thay thế cho Quyết định 1714 nhưng mức bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà A không được tính theo Quyết định số 1966 mà vẫn tính theo Quyết định số 1714 và Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ(Nghị định 197). Theo bà A gia đình bà phải được bồi thường, hỗ trợ theo Nghị định số 84/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ (Nghị định 84)mới đúng quy định của pháp luật.

Mặt khác theo quy định tại khoản 3 Điều 58 Nghị định 84, nếu người bị thu hồi đất không nhận tiền bồi thường thì Tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng phải chuyển khoản tiền chi trả vào tài khoản riêng mở tại ngân hàng, nhưng số tiền của gia đình bà A không được chuyển vào ngân hàng dẫn đến không được hưởng số tiền lãi từ năm 2009 đến nay. Quyết định 932 của UBND

thành phố X không bồi thường số tiền lãi ngân hàng do sai sót của UBND thành phố X đã xâm hại đến quyền lợi của gia đình bà A.

Bà A yêu cầu Tòa hủy quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 5/5/2017 của UBND thành phố X. Hủy phương án bồi thường hỗ trợ theo quyết định số 472/QĐ-UBND vì quyết định này ở phần căn cứ nêu: Căn cứ vào quyết định số 1966 và Nghị định số 84, nhưng khi tính tiền bồi thường hỗ trợ cho gia đình lại tính theo Quyết định số 1714 và Nghị định 197. Yêu cầu UBND thành phố X lập phương án bồi thường hỗ trợ theo quyết định thu hồi đất số 1966/QĐ ngày 31/12/2007 để gia đình bà được hưởng khoản tiền bồi thường hỗ trợ theo Nghị định 84 và khoản tiền lãi từ năm 2009 đến khi trả bồi thường hỗ trợ cho gia đình theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố X trình bày: Về trình tự, thủ tục và kết quả giải phóng mặt bằng dự án, căn cứ Luật đất đai ngày 26/11/2003; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ v/v bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung, V/v cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Quyết định số 91/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh B, V/v quy định các loại giá đất trên địa bàn tỉnh B năm 2008; Quyết định số 26/2007/QĐ-UBND ngày 14/5/2007 của UBND tỉnh B quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 28/8/2008 của UBND tỉnh B v/v Ban hành bảng đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc áp dụng cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh B; Văn bản số 1476/UBND-XDCB ngày 09/11/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh B; Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc thu hồi đất và giao đất cho Ban quản lý dự án xây dựng thành phố X để bồi thường, giải phóng mặt bằng tại thành phố X; Văn bản số 40/KL-UBND ngày 15/01/2010 của UBND thành phố X v/v giải quyết đơn khiếu nại, kiến nghị của ông Nguyễn Văn Lâm và bà Nguyễn Thị A – Xóm Đông 2, khu Z, phường Y; Công văn số 196/CV-UBND ngày 03/3/2010 của UBND thành phố X V/v trả lời đơn công dân; Quyết định 1023/QĐ-CT ngày 11/6/2010 của UBND thành phố X về việc giải quyết đơn khiếu nại của công dân; Quyết định số 1172/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 của UBND tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị A, khu Z, phường Y, thành phố X, tỉnh B.

Khi thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở số 14 phường Y, thành phố X, UBND thành phố X đã thu hồi đất nông nghiệp của hộ ông (bà) Nguyễn Văn Khế (Nguyễn Thị A), địa chỉ khu Z, phường Y, thành phố X với diện tích thu hồi 216,9 m² tại Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 09/4/2009 của UBND thành phố X.

Thực hiện các quy định hiện hành của Nhà nước tại thời điểm thu hồi đất thực hiện Dự án, UBND thành phố đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án tại các Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 07/1/2009; Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 10/4/2009 và Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 26/8/2009, trong đó hộ bà Nguyễn Thị A đã được phê duyệt với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 156.260.305 đồng.

Về khung giá bồi thường được áp dụng theo Nghị Định 84/2007/NĐ-CP và các quyết định của UBND tỉnh tại thời điểm thực hiện công tác GPMB cụ thể:

Bồi thường đất: Theo quyết định số 91/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh B V/v quy định các loại giá đất trên địa bàn tỉnh B năm 2008 mức giá là 70.000 đ/m².

Bồi thường hoa màu trên đất: Theo quyết định số 26/2007/QĐ-UBND ngày 14/5/2007 của UBND tỉnh B, V/v ban hành quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất. Đơn giá bồi thường cây trồng hàng năm là 9.000 đ/m².

Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là 14.700 đ/m²; Hỗ trợ ổn định đời sống là 5.300 đ/m².

Như vậy bồi thường, hỗ trợ 216,9 m² đất nông nghiệp của hộ bà A như sau: Về đất 15.183.000 đồng; bồi thường, hỗ trợ hoa màu, cây trồng: 4.500.000 đồng ứng với đất nông nghiệp, vật kiến kiến trúc 132.439.305 đồng (trong đó có dãy nhà cho thuê 04 phòng); kinh phí hỗ trợ theo quy định 4.338.000 đồng.

Sau khi có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, UBND thành phố X tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các đối tượng được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ. Tuy nhiên, hộ gia đình bà Nguyễn Thị A không chấp hành nhận tiền và bàn giao mặt bằng thực hiện Dự án. Sau quá trình tuyên truyền vận động, thuyết phục nhưng hộ gia đình vẫn không đồng ý. Ngày 15/5/2009, UBND tỉnh B có Quyết định số 612/QĐ-UBND về việc cưỡng chế giải phóng mặt bằng Dự án, trong đó có hộ bà Nguyễn Thị A. Số tiền bồi thường, hỗ trợ 156.260.305 đồng của hộ gia đình được chuyển vào tài khoản tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước trước khi thực hiện cưỡng chế theo quy định.

Việc UBND thành phố gửi tiền vào tài khoản tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước được thực hiện sau khi Quyết định cưỡng chế số 612/QĐ-UBND ngày 15/5/2009 của UBND tỉnh B có hiệu lực pháp luật. Căn cứ quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2005/QĐ-BTC ngày 26/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 109/2011/TT-BTC ngày 01/8/2011 (thay thế Quyết định số 30/2005/QĐ-BTC ngày 26/5/2005); Thông tư số 61/2014/TT-BTC ngày 12/5/2014 (thay thế Thông tư số 109/2011/TT-BTC ngày 01/8/2011) thì số tiền gửi vào tài khoản nêu trên không được hưởng lãi. Mặt khác trong trường hợp

gửi tiền vào tài khoản ngân hàng thì cũng không có văn bản quy định tính lãi đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ nêu trên.

Trong khi đó ngày 14/4/2017, bà Nguyễn Thị A có đơn đề nghị nhận lại tiền bồi thường, hỗ trợ tại Dự án theo phương án đã được phê duyệt là 156.260.305 đồng, đồng thời cam đoan rằng sau khi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ bà Nguyễn Thị A sẽ không khiếu kiện, khiếu nại, tố cáo gì việc bồi thường, hỗ trợ tại Dự án.

Trên cơ sở đề nghị của hộ gia đình bà Nguyễn Thị A, ngày 25/4/2017 Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố đã họp và thống nhất đề nghị UBND thành phố chi trả tiền bồi thường hỗ trợ cho hộ bà Nguyễn Thị A. UBND thành phố đã có Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 5/5/2017 về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị A và gia đình đã nhận tiền bồi thường hỗ trợ.

Như vậy, việc UBND thành phố X ban hành Quyết định chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị A tại dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở số 14 phường Y, thành phố X là đúng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các quy định của pháp luật và hồ sơ thực hiện dự án, UBND thành phố khẳng định việc lập hồ sơ thu hồi đất, hồ sơ về phương án bồi thường, hỗ trợ tại dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở số 14 phường Y, thành phố X là đúng theo quy định của pháp luật. Quyền lợi của các hộ gia đình được đảm bảo công bằng, khách quan, trung thực, chính xác theo đúng quy định. Việc bà A đề nghị bồi thường, hỗ trợ khoản tiền lãi từ năm 2009 đến khi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và bồi thường thiệt hại giá trị tiền thuê nhà trong 08 năm (từ năm 2009 đến nay) là không có cơ sở thực hiện (hộ gia đình là một trong những hộ gia đình bị cưỡng chế do chấp hành chủ trương chính sách, pháp luật và phần nhà trọ xây dựng trên đất nông nghiệp là sai mục đích sử dụng do vậy hội đồng bồi thường tính toán hỗ trợ cho gia đình đã tạo điều kiện thuận lợi cho gia đình).

Việc UBND thành phố X ban hành Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ gia đình bị cưỡng chế thu hồi đất tại dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở số 14 phường Y, thành phố X là đúng pháp luật. Tại thời điểm thu hồi đất năm 2009 quỹ đất dân cư dịch vụ không còn, trước đó năm 2003 hộ bà A đã được cấp một lô đất theo tiêu chuẩn dân dân 78m², vì vậy bà yêu cầu được bồi thường bằng đất đối với dự án này là không có cơ sở để thực hiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2018/HCST ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh B, đã quyết định:

“Căn cứ vào các Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật đất đai 2003; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về yêu cầu hủy Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 5/5/2017 của UBND thành phố v/v “Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho hộ gia đình bị cưỡng chế thu hồi đất tại dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở số 14 phường Y, thành phố X”; Yêu cầu bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà A theo Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ, bằng quyền sử dụng đất hoặc giá trị tiền tương đương và khoản tiền lãi của số tiền 156.460.305 đồng theo lãi suất cơ bản của ngân hàng Nhà nước từ năm 2009 cho đến khi bà A nhận tiền bồi thường.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm. Xác nhận bà đã nộp đủ số tiền trên tại biên lai số 0004296 ngày 05/6/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh ”

Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/11/2018, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị A1 kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người khởi kiện bà Nguyễn Thị A giữ nguyên kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của UBND thành phố Bắc Ninh, hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 472/QĐ-UBND ngày 09/4/200 của UBND thành phố X (với lý do Quyết định số 932 nêu trên đã viện dẫn Quyết định này nên theo án lệ của Hội đồng Thẩm phán TANDTC đủ cơ sở xem xét). Luật sư cho rằng bản chất việc bồi thường về đất phải được thực hiện theo hướng có lợi cho dân, do đó cần buộc doanh nghiệp phải trực tiếp thỏa thuận giá bồi thường với dân, và phải áp dụng Nghị định số 84/2007/NĐ-CP. Đối với số tiền gia đình được phê duyệt từ năm 2009 theo quy định tại khoản 3 Điều 58 Nghị định 84/2007/NĐ-CP thì phải gửi Ngân hàng và khi trả cho gia đình đương nhiên phải trả lãi nhưng UBND lại chỉ trả gốc là thiệt hại cho gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Hoạt động tiên hành tố tụng của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội cũng như của Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung: Số tiền UBND thành phố X tiến hành chi trả bồi thường, hỗ trợ cho các đối tượng được gửi vào tài khoản tạm gửi tại Kho bạc không được hưởng lãi. Mặt khác trong trường hợp gửi tiền vào tài khoản tại Ngân hàng cũng không có văn bản quy định tính lãi với số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Do đó việc UBND thành phố X gửi tiền bồi thường, hỗ trợ của các đối tượng được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ vào tài khoản tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước là đúng quy định pháp luật.

Về quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của UBND thành phố X về việc chi trả tiền được ban hành đúng về nội dung, trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Như vậy quyền lợi của người khởi kiện đã được đảm bảo, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị A. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 241 khoản 1 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo, giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm số 18/2018/HC-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ngày 31/12/2007, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1966/QĐ-UBND “Về việc thu hồi 5.990,7m² đất tại phường Y, thành phố X, giao đất cho Ban quản lý dự án xây dựng thành phố X để bồi thường giải phóng mặt bằng”.

Căn cứ Quyết định số 1996/QĐ-UBND nêu trên, ngày 09/4/2009, UBND thành phố X ban hành Quyết định số 472/QĐ-UBND “Về việc thu hồi đất nông nghiệp và đất ở của hộ gia đình, cá nhân để Ban quản lý dự án thành phố X xây dựng khu nhà ở số 14”, có nội dung thu hồi tổng 2.688,9m² đất của 16 hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại khu Độ Xá, phường Y, thành phố X, trong đó gia đình bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Khế bị thu hồi 216,9m² đất nông nghiệp.

UBND thành phố X đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền 156.260.305 đồng theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 và Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 10/4/2009 (cùng Quyết định với các hộ gia đình khác).

- Ngày 15/5/2009 của Chủ tịch UBND thành phố X có Quyết định số 612/QĐ-UBND cưỡng chế thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đối với 5 hộ dân, trong đó có hộ bà A, ông Khế.

- Không đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ, bà Nguyễn Thị A đã khiếu nại với nội dung đề nghị được bồi thường, hỗ trợ theo Điều 48 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và bồi thường tài sản trên đất thu hồi là 4 gian nhà cấp 4.

Ngày 11/6/2010, Chủ tịch UBND thành phố X đã có Quyết định số 1032/QĐ-CT giải quyết khiếu nại lần 1, không chấp nhận các nội dung khiếu nại của bà A. Bà A tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh B.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 1172/QĐ-UBND ngày 26/9/2011, Chỉ tịch UBND tỉnh B không chấp nhận khiếu nại của bà Nguyễn Thị A.

- Ngày 14/4/2017, bà Nguyễn Thị A có đơn đề nghị gửi UBND thành phố X và Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố với nội dung trước đây gia đình không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ; đến nay xin được nhận lại số tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt là 156.260.305 đồng.

Ngày 05/5/2017, UBND thành phố X ban hành Quyết định số 932/QĐ-UBND “Về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ gia đình bị cưỡng chế thu hồi đất tại dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở số 14 phường Y, thành phố X” có nội dung: Đồng ý chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho gia đình bà Nguyễn Thị A (Nguyễn Văn A3) đã bị cưỡng chế thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tại Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 15/5/2009 của Chủ tịch UBND thành phố X với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 156.260.305 đồng.

Bà A khiếu nại Quyết định nêu trên với lý do UBND thành phố không gửi tiền của hộ gia đình bà vào Ngân hàng theo quy định tại Điều 58 Nghị định 84/2007/NĐ-CP mà gửi vào kho bạc nên gia đình không được nhận lãi. Ngày 26/9/2017, UBND thành phố X đã có văn bản số 2546/CV-UBND trả lời bà A.

- Ngày 20/4/2018, bà Nguyễn Thị A có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh B hủy bỏ Quyết định số 932/QĐ-UBND nêu trên; yêu cầu hủy phương án đền bù theo Quyết định thu hồi đất số 472/QĐ-UBND ngày 09/4/2009, yêu cầu UBND thành phố X lập phương án đền bù, hỗ trợ theo Quyết định số 1966/QĐ-UBND của UBND tỉnh B theo Điều 48 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP và trả tiền lãi từ năm 2009 theo quy định của pháp luật. Căn cứ để bà Nguyễn Thị A yêu cầu hủy phương án đền bù theo Quyết định số 472/QĐ-UB để ban hành phương án mới là do bà cho rằng chưa nhận được Quyết định 1966/QĐ-UBND.

[1.2] Ngày 05/6/2018, Tòa án nhân dân tỉnh B đã thụ lý giải quyết vụ án hành chính đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị A đối với Quyết định số 932/QĐ-UBND là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A:

[2.1] Đối với Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 25/5/2007:

- Các Quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường đối với hộ bà A đều đã được UBND thành phố X ban hành từ năm 2007, trong đó hộ bà Nguyễn Thị A đã được phê duyệt với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 156.260.305 đồng, nhưng gia đình không nhận. Ngày 15/5/2009, UBND tỉnh B có Quyết định số 612/QĐ-UBND về việc cưỡng chế đối với hộ bà Nguyễn Thị A. Số tiền bồi thường, hỗ trợ 156.260.305 đồng của hộ gia đình được chuyển vào tài khoản tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước trước khi thực hiện cưỡng chế theo

quy định. Sau đó, các khiếu nại của bà A về phương án bồi thường, hỗ trợ đã được người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần 1 và lần 2.

Ngày 14/4/2017, bà Nguyễn Thị A có đơn đề nghị nhận lại tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt là 156.260.305 đồng (nội dung đơn cũng thừa nhận trước đây không nhận).

Như vậy, UBND thành phố X ban hành Quyết định 932/QĐ-UBND ngày 25/5/2007 trên cơ sở đề nghị của hộ gia đình bà Nguyễn Thị A và đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố. Quyết định này là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, có căn cứ, như Bản án sơ thẩm đã xác định là đúng.

-Thực hiện theo Quyết định cưỡng chế số 612/QĐ-UBND ngày 15/5/2009 của UBND tỉnh B, UBND thành phố đã gửi tiền vào tài khoản tạm gửi tại kho bạc Nhà nước. Căn cứ quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2005/QĐ-BTC ngày 26/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 109/2011/TT-BTC ngày 01/8/2011 (thay thế Quyết định số 30/2005/QĐ-BTC ngày 26/5/2005); Thông tư số 61/2014/TT-BTC ngày 12/5/2014 (thay thế Thông tư số 109/2011/TT-BTC ngày 01/8/2011) thì số tiền tạm gửi vào tài khoản kho bạc không được hưởng lãi.

Đến ngày 14/4/2017 bà A mới có đơn đề nghị được nhận số tiền 156.260.305 đồng và đã được giải quyết nhận lại đủ số tiền từ tháng 5/2017. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của bà A (về việc được nhận tiền lãi của số tiền nêu trên tính từ năm 2009) là có căn cứ.

[2.2] Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 09/4/2009 của UBND tỉnh B về việc thu hồi đất trên địa bàn phường Y là căn cứ để UBND thành phố X ban hành Quyết định số 472/QĐ-UBND thu hồi đất của 16 hộ tại khu Z, phường Y, trong đó thu hồi 216,9m² đất của gia đình bà A nên Quyết định 1996/QĐ-UBND không phải là Quyết định thu hồi đất cá biệt. Bà A cũng đã nhận được Quyết định số 472/QĐ-UBND từ năm 2009. Nay bà lại yêu cầu xem xét Quyết định 1966/QĐ-UBND để yêu cầu UBND thành phố X ban hành phương án bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định này, là không có cơ sở chấp nhận.

Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị A xác nhận gia đình nhất trí với việc thu hồi đất; xác nhận đã được giải quyết khiếu nại đối với phương án bồi thường, hỗ trợ đất thu hồi (yêu cầu được áp dụng Điều 48 Nghị định 84/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ) tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 số 1023/QĐ-CT ngày 11/6/2010 của Chủ tịch UBND thành phố X và Quyết định số 1172/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

Như vậy, việc giải quyết khiếu nại đối với phương án bồi thường, hỗ trợ đã được xem xét giải quyết theo quy định, đã có hiệu lực pháp luật nên không có cơ sở để xem xét lại phương án bồi thường như bà A yêu cầu; và cũng không có cơ sở để xem xét lại Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 612/QĐ-UBND ngày 15/5/2009 như ý kiến của người bảo vệ quyền lợi cho gia đình bà A nêu.

[3] Với phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ

đề chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị A; chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, Điều 242, khoản 1 Điều 349 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị A; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2018/HC-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai số AA/2017/0004383 ngày 21/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B được trừ đi số tiền án phí phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 17/5/2019.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương

